TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2023/DS-PT
Ngày: 05/5/2023
"V/v *tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết, bà Lê Thị Thanh Huyền.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lê Thị Hồng Yến – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà*: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 42/2023/TLPT-DS ngày 20/02/2023 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 04/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 105/2023/QĐXX-PT ngày 19/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Quỳnh H, sinh năm 1981. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Xóm H, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1986. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Xóm H xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người làm chứng: Bà Bùi Thị L (Tên gọi khác: Bùi Thị G), sinh năm 1972. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Xóm H, xã Đắk L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Quỳnh H trình bày:*

Trong năm 2021, 2022 bà Nguyễn Quỳnh H có cho bà Phạm Thị T vay tiền 05 lần, cụ thể như sau:

Ngày 16/12/2020 âm lịch (tức ngày 28/01/2021 dương lịch), (sau đây chỉ ghi ngày dương lịch tương ứng với ngày âm lịch trong các giấy vay tiền và ngày trả tiền lãi) bà H cho bà T vay 18.000.000 đồng, thời hạn vay thoả thuận miệng là 01 năm 6 tháng, lãi suất 3%/tháng, bà T đã trả tiền lãi cho bà H đến ngày 11/9/2022.

Nay bà H yêu cầu bà T trả cho bà H 18.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày 12/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/01/2023 là: 1.079.000 đồng.

Ngày 15/10/2021 vay 6.000.000 đồng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 08 tháng, lãi suất 3%/tháng, bà T đã trả tiền lãi cho bà H đến ngày 05/9/2022.

Nay bà H yêu cầu bà T trả cho bà H 6.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày 06/09/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/01/2023 là: 379.000 đồng.

Ngày 27/5/2022 vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 03 tháng, lãi suất 3%/tháng, bà T đã trả tiền lãi cho bà H đến ngày 22/9/2022.

Nay bà H yêu cầu bà T phải trả cho bà H 10.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày 23/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/01/2023 là: 542.000 đồng.

Ngày 16/9/2022 vay 45.000.000 đồng, thời hạn vay thoả thuận miệng là 11 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,6%/tháng, bà T đã trả bà H 30.000.000 đồng tiền gốc.

Nay bà H yêu cầu bà T phải trả 15.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày bà T nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/01/2023 là: 337.000 đồng.

Ngày 19/9/2022 vay 470.000.00 đồng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 05 ngày, lãi suất 2,5 %/tháng.

Nay bà H yêu cầu bà T phải trả cho bà H 470.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày vay ngày 19/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/01/2023 là: 26.454.000 đồng.

Tổng số tiền bà H yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả cho bà H là: 547.791.000 đồng. Trong đó, tiền gốc 519.000.000 đồng, tiền lãi 28.791.000 đồng.

Đồng thời bà H yêu cầu bà T phải trả tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 10%/năm đối với 15.000.000 đồng tiền gốc trong khoản vay 45.000.000 đồng ngày 16/9/2022 và mức lãi suất 1,6%/tháng đối với 4 khoản vay còn lại kể từ ngày 05/01/2023 đến khi bà T trả hết tiền gốc cho bà H.

** Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:*

Đối với 04 khoản vay: Ngày 28/01/2021 vay 18.000.000 đồng; ngày 15/10/2021 vay 6.000.000 đồng; ngày 27/5/2022 vay 10.000.000 đồng; ngày 16/9/2022 vay 45.000.000 đồng, đã trả 30.000.000 đồng tiền gốc. Về số tiền vay, mức lãi suất, số tiền gốc và lãi đã trả như bà H trình bày là đúng. Nhưng hiện nay bà T làm ăn gặp khó khăn, bà đồng ý trả cho bà H 49.000.000 đồng tiền gốc và xin bà H tiền lãi.

Đối với khoản tiền ngày 19/9/2022 vay 470.000.000 đồng, đây là tiền bà T lấy tiền huê của bà H, chứ không phải tiền vay. Thực tế bà T chỉ nhận được từ bà H số tiền khoảng 235.000.000 đồng và thỏa thuận cứ 05 ngày trả tiền một lần, với hình thức trả góp.

Nay bà T đồng ý trả cho bà H tổng số tiền của 04 khoản vay và 01 khoản chơi huê là 284.000.000 đồng tiền gốc và đề nghị bà H không tính lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 04/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, các điều 14, 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Quỳnh H.

Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Quỳnh H tổng số tiền là 547.791.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng)*. Trong đó, tiền nợ gốc là: 519.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/01/2023 là 28.791.000 đồng.

Bà Phạm Thị T tiếp tục chịu lãi phát sinh với mức lãi suất 1,6%/tháng đối với số tiền nợ gốc 504.000.000 đồng và mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng kể từ ngày 05/01/2023 đến khi trả hết nợ gốc cho bà Nguyễn Quỳnh H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/01/2023, bị đơn bà Phạm Thị T có đơn kháng với nội dung, yêu cầu huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 04/01/2023 của Tòa án

nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk và xét xử lại theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả tổng số tiền 284.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 04/01/2023 của Toà án nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm, nên kháng cáo hợp lệ. Do đó vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả tổng số tiền 547.791.000 đồng, trong đó: nợ gốc 519.000.000 đồng; nợ lãi 28.791.000 đồng và bị đơn tiếp tục trả tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 1,6%/tháng đối với số tiền nợ gốc 504.000.000 đồng, mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng kể từ ngày 05/01/2023 đến khi trả hết nợ gốc. Tài liệu kèm theo yêu cầu khởi kiện là 05 giấy vay tiền lập ngày 28/01/2021 dương lịch, ngày 10/9/2021 âm lịch, ngày 27/4/2022 âm lịch, ngày 21/8/2022 âm lịch, ngày 24/8/2022 âm lịch.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và cung cấp 01 sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng từ ngày 30/12/2021 đến ngày 17/02/2023 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam. Bị đơn bà T cho rằng số tiền 470.000.000 đồng giấy vay ngày 24/8/2022 âm lịch là tiền hai bên tính toán chốt dây huê, không phải là tiền vay, thực tế bị đơn bà T chỉ nhận từ nguyên đơn bà H số tiền 235.000.000 đồng. Nội dung bảng sao kê thể hiện bà H đã chuyển cho bà T 18 lần tiền huê từ ngày 30/12/2021 đến ngày 17/02/2023 nhưng các khoản tiền huê này đã được hai bên tính toán xong với nhau, không ai nợ ai. Vì vậy, bà T đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tổng số tiền nợ gốc 284.000.000 đồng, gồm số tiền nợ của 04 khoản vay và số tiền chơi huê.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại các giấy vay tiền lập ngày 28/01/2021 dương lịch, số tiền vay 18.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; ngày 10/9/2021 âm lịch, số tiền vay 6.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; ngày 27/4/2022 âm lịch, số tiền vay 10.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; ngày 21/8/2022 âm lịch, số tiền vay 45.000.000 đồng, không thể hiện lãi suất; ngày 24/8/2022 âm lịch, số tiền vay 470.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng. Vậy, tổng số tiền nguyên đơn bà H cho bị đơn bà T vay là 549.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn bà T thừa nhận có vay của bà H 04 lần tiền vào các ngày 28/01/2021 dương lịch, ngày 10/9/2021 âm lịch, ngày 27/4/2022 âm lịch và ngày 21/8/2022 âm lịch với tổng số tiền vay 79.000.000 đồng và đã trả được 30.000.000 đồng, bà T đồng ý tiếp tục trả số tiền nợ gốc còn lại là 49.000.000 đồng, xin bà H không tính lãi đối với 04 khoản vay này. Nguyên đơn bà H đồng ý với số nợ gốc còn lại của 04 khoản vay là 49.000.000 đồng, tuy nhiên khi vay các bên có thỏa thuận về lãi suất nên bà H yêu cầu bà T phải trả lãi đối với các khoản vay. Do các khoản vay ngày 28/01/2021 dương lịch; ngày 10/9/2021 âm lịch; ngày 27/4/2022 âm lịch hai bên thỏa thuận mức lãi 03%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật, nên bà H yêu cầu bà T trả mức lãi suất 1,6%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Khoản vay ngày 21/8/2022 âm lịch các bên không thỏa thuận lãi suất, bà H yêu cầu tính lãi kể từ ngày quá hạn trả nợ (tính từ ngày bị đơn nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án ngày 14/10/2022) với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với khoản vay ngày 24/8/2022 âm lịch, số tiền vay 470.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng bà T cho rằng đây không phải tiền vay mà là tiền chốt dây huê, thực tế bà T chỉ nhận của bà H số tiền 235.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh số tiền 470.000.000 đồng là tiền huê, bà H không thừa nhận đây là tiền chốt dây huê. Mặt khác, bà T thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền ngày 24/8/2022 âm lịch tại mục người vay là chữ ký, chữ viết của bà T. Nên không có căn cứ xác định số tiền 470.000.000 đồng là tiền chốt dây huê và bà T chỉ nhận từ bà H số tiền 235.000.000 đồng. Do trong giấy vay tiền có thỏa thuận về lãi suất nên bà H yêu cầu bà T phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,6%/tháng, là có cơ sở.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự để chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Quỳnh H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, do các khoản vay giữa bà Nguyễn Quỳnh H và bà Phạm Thị T có khoản vay thỏa thuận về lãi suất, có khoản vay không thỏa thuận lãi suất. Nên khi T án Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét rút kinh nghiệm, áp dụng nội dung Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để T án rõ ràng, phù hợp quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Phạm Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 04/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lắk.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Quỳnh H.

Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Quỳnh H tổng số tiền là 547.791.000 đồng (Năm trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là: 519.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/01/2023 là 28.791.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/01/2023) cho đến khi thi hành án xong, bà Phạm Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,6%/tháng đối với 04 khoản vay gồm: ngày 28/01/2021 dương lịch, số tiền 18.000.000 đồng; ngày 10/9/2021 âm lịch, số tiền 6.000.000 đồng; ngày 27/4/2022 âm lịch, số tiền 10.000.000 đồng; ngày 24/8/2022 âm lịch, số tiền 470.000.000 đồng. Và phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản vay ngày 21/8/2022 âm lịch, số tiền 15.000.000 đồng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị T.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Quỳnh H 12.380.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0020851 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự ".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Lắk;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhung